

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2022/DS-PT
Ngày 15-6-2022
“V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Nhữn.

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng
Bà Trịnh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên toà để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 153/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1961 và chị Phạm Thị Tố Q, sinh năm 1989.

Cùng cư trú: khóm 4, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Tố Q: bà Lê Thị H, sinh năm 1961(có mặt).

Cư trú: khóm 4, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đ (văn bản ủy quyền ngày 01/11/2021).

2. Bị đơn: bà Lê Thị N, sinh năm 1970 và ông Phan Ngọc S, sinh năm 1967 (có mặt).

Cùng cư trú: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị N và ông Phan Ngọc S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Lê Thị H và chị Phạm Thị Tố Q và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của bà H như sau:

Ngày 30/02/2019, bà H và chị Q cho vợ chồng bà N và ông S vay số tiền 2.200.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận 8,5%/năm, khi vay bà N viết biên nhận ông S ký tên và hẹn hàng tháng trả lãi nhưng không trả. Nay bà H, chị Q yêu cầu bà N và ông S trả 2.200.000.000đồng nợ gốc và tính lãi 8,5%/ tháng tính từ ngày 30/02/2019 đến ngày xét xử.

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa:

Trước đây bà với bà H có hùn mua bán lúa gạo, bà H bỏ vốn còn bà đứng ra mua bán, trong quá trình mua bán bị thua lỗ nên viết giấy nợ bà H và chị Q số tiền 2.200.000.000đồng. Nay bà xin trả dần số tiền gốc, còn tiền lãi bà xin không trả.

Bị đơn ông Phan Ngọc S trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa: Việc bà N với bà H hùn hạp mua bán ông không biết, ông không vay và không nhận tiền của bà H, nhưng lúc bà N viết giấy nhận nợ ông có ký tên. Nay thừa nhận nợ bà H số tiền 2.200.000.000đồng và hứa khi nào bán đất sẽ trả, còn tiền lãi xin không trả.

Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H và chị Phạm Thị Tố Q.

1. Buộc bà Lê Thị N và ông Phan Ngọc S có nghĩa vụ trả bà Lê Thị H và chị Phạm Thị Tố Q số tiền 2.717.274.480đồng (*Hai tỷ bảy trăm mười bảy triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: bà Lê Thị N và ông Phan Ngọc S phải chịu 86.345.490đồng

tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Phạm Thị Tô Q không phải chịu án phí dân sự, nên được hoàn trả lại 21.492.200 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004095 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 14/3/2022, bị đơn bà Lê Thị N và ông Phan Ngọc S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không trả lãi và trả dần nợ gốc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn cho rằng trước đây đã có trả lãi nhiều lần do đó không đồng ý trả lãi và do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn nên xin được trả dần nợ gốc.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày tại cấp sơ thẩm và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 75, Điều 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đúng quy định tại Điều 287 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về yêu cầu kháng cáo: Bà N, ông S kháng cáo xin được trả dần tiền nợ gốc và xin không đóng tiền lãi nhưng không được bà H đồng ý nên không thể xem xét. Mặt khác, pháp luật cũng không có quy định về việc trả dần. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N, ông S đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N, ông Phan Ngọc S đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị N và ông Phan Ngọc S:

[2.1]. Bà N, ông S kháng cáo yêu cầu được trả dần số tiền nợ gốc 2.200.000.000 đồng nhưng không được bà H đồng ý, bà H yêu cầu bà N, ông S trả cho bà H một lần số tiền nợ trên. Xét thấy, tại biên nhận nợ ngày 30/02/2019 không thỏa thuận việc trả dần tiền nợ. Quá trình giải quyết vụ án các bên cũng không thỏa thuận với nhau về trả dần số tiền nợ và pháp luật cũng không quy định

về việc trả dần tiền nợ. Do đó, kháng cáo của bà N, ông S là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Bà N, ông S không đồng ý với việc trả lãi. Xét, tại biên nhận giấy mượn tiền được bà N, ông S lập ngày 30/02/2019 âm lịch tương ứng với ngày 04/4/2019 dương lịch các bên không thỏa thuận thời gian trả nợ. Tuy nhiên, đến nay bà N, ông S thừa nhận vẫn còn nợ bà H số tiền nợ gốc 2.200.000.000đồng chưa thanh toán là vi phạm nghĩa vụ đã cam kết với bà H, nên bà H yêu cầu bà N, ông S có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà với lãi suất là 8,5%/năm tương ứng 0,7083%/tháng là phù hợp và không vượt quá lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H thừa nhận bà N có trả tiền lãi cho bà 03 lần như sau: Năm 2019 trả 10.000.000đồng, năm 2020 trả 10.000.000đồng và năm 2021 trả 5.000.000đồng, tổng cộng số tiền lãi bà N trả 25.000.000đồng, nên ghi nhận sự thừa nhận của bà H là vợ chồng bà N và ông S có trả 25.000.000đồng tiền lãi. Bà N cho rằng đã trả được tổng cộng 08 lần tổng cộng số tiền 154.000.000đồng, nhưng trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà N không đưa ra chứng cứ hoặc giấy tờ chứng minh và không được bà H thừa nhận, do đó không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà N, ông S có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi trên nợ gốc quá hạn cho bà H là có căn cứ.

Về thời gian tính lãi: Do bà N không trả do đó thời gian bà N vi phạm hợp đồng là từ ngày 04/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/02/2022 là 34 tháng 24 ngày với mức lãi suất 0,7083%/tháng, cụ thể: $2.200.000.000\text{đồng} \times 0,7083\% \times 34\text{ tháng } 24\text{ ngày} = 542.274.480\text{đồng}$ tiền lãi, nhưng vợ chồng bà N và ông S đã trả 25.000.000đồng tiền lãi bà H, nên được trừ lại số tiền lãi đã trả như sau: $542.274.480\text{đồng} - 25.000.000\text{đồng} = 517.274.480\text{đồng}$.

[2.3] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N, ông S, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị H được miễn đóng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi. Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo Điều 148 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị N và ông Phan Ngọc S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H và chị Phạm Thị Tố Q.

1. Buộc bà Lê Thị N và ông Phan Ngọc S có nghĩa vụ trả bà Lê Thị H và chị Phạm Thị Tố Q số tiền 2.717.274.480 đồng (*Hai tỷ bảy trăm mười bảy triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng*).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác

2. Về án phí: bà Lê Thị N và ông Phan Ngọc S phải chịu 86.345.490 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Phạm Thị Tố Q không phải chịu án phí dân sự, nên được hoàn trả lại 21.492.200 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004095 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị N, ông Phan Ngọc S mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0004213 và 0004211 ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

4. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữ